

# ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÝ KINH TẾ

## 1. Đánh Giá Các Lợi Thế Và Hạn Chế Các Nguồn Lực Phát Triển KT- XH VN :

### a. Mặt mạnh :

- \_ VN có dân số đông, nguồn nhân lực dồi dào đảm bảo nguồn cung lao động trong nước và trao đổi hợp tác lao động với nước ngoài. Theo UBQGDS : 10. 2002 : DSVN đạt 80 triệu dân, 2024 : 99,3 triệu người
- \_ Nguồn nhân lực của VN dồi dào, chất lượng của nguồn nhân lực ngày càng được nâng cao, dần dần đáp ứng được nhu cầu CNH, HĐH của đất nước.
- \_ Tốc độ gia tăng nguồn nhân lực của VN khá cao, trung bình hàng năm là 3,22%, tức là khoảng 1 triệu người/năm
- \_ Chất lượng của nguồn nhân lực thể hiện trên các mặt như thể lực, trí lực, năng lực là những thông số cần thiết để thoả mãn cho nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.
- \_ Giá nhân công rẻ tạm thời tạo ra lợi thế cho VN so với các nước khác trong phân công lao động quốc tế.
- \_ Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân đã có những thay đổi theo hướng giảm dần trong khu vực I (Nông-lâm-ngư) và tăng dần lao động trong khu vực II (Công nghiệp, xây dựng....) và khu vực III (Dịch vụ).
- \_ Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng : tài nguyên du lịch : biển, di tích lịch sử; tài nguyên khoáng sản với trữ lượng lớn, tài nguyên đất, rừng....
- \_ VN nằm trong vành đai Châu Á Thái Bình Dương là 1 lợi thế vì Châu Á- Thái Bình Dương là khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới ( thành trì kinh tế của thế giới ); là khu vực có trình độ kỹ thuật công nghệ cao của thế giới -> tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội của VN, tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển giao công nghệ từ các nước vào VN; là 1 khu vực có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới -> tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển dịch vốn đầu tư của các nước vào VN, là 1 khu vực có chế độ chính trị xã hội tương đối ổn định.

- \_ VN nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ĐNÁ : cơ sở để hình thành và phát triển 1 số nền NN nhiệt đới với nhiều loại sản phẩm NN có giá trị kinh tế cao ở thị trường khu vực và thế giới.
- \_ VN nằm trong khu vực ĐNÁ -> tạo điều kiện thuận lợi để hội nhập vào nền kinh tế khu vực.
- \_ VN nằm ở tâm điểm của các tuyến đường hàng không, hàng hải quốc tế.
- \_ VN có nguồn TNTN phong phú, đa dạng trong đó có 1 số loại tài nguyên với qui mô lớn, chất lượng tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức lãnh thổ ở trong nước và thu hút đầu tư công nghệ mới của nước ngoài để liên doanh liên kết phát triển kinh tế.

#### b. Mặt yếu :

- \_ DS tăng nhanh dẫn đến tốc độ tăng quá nhanh nguồn nhân lực gây khó khăn rất lớn trong việc giải quyết việc làm.
- \_ DS tăng nhanh tạo ra sự mất cân đối lớn về phát triển kinh tế – xã hội. Các chỉ tiêu kinh tế bình quân đầu người quá thấp so với các quốc gia trên thế giới.
- \_ DS tăng nhanh => mất cân đối về cơ cấu tháp tuổi.
- \_ Ở các đô thị lớn DS quá đông gây khó khăn rất lớn cho HĐ KT – XH ( đặc biệt là cơ sở hạ tầng và nhà ở ).
- \_ Các nguồn tài nguyên qui mô nhỏ chiếm tỉ trọng lớn, phân bố phân tán, đặc biệt là tập trung vào các vùng có cơ sở hạ tầng kém phát triển gây khó khăn lớn cho việc đầu tư tập trung các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.
- \_ Các hiện tượng thiên tai gây tác hại rất lớn đối với phát triển kinh tế xã hội đặc biệt đối với sản xuất NN : bão, lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, sương muối....
- \_ Kỹ cương lao động yếu.
- \_ Sự phân bố lao động không đồng đều giữa các vùng.
- \_ Thiếu vốn đầu tư, máy móc, trang thiết bị hiện đại.
- \_ Chưa huy động được nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- \_ Trình độ quản lý tổ chức vĩ mô và vi mô còn yếu kém, bộ máy quản lý kém cỏi.

#### c. Thời cơ :

- \_ Xu thế hội nhập OPEC, ASEAN, AFTA...

- \_ Môi trường kinh tế xã hội của thế giới và khu vực có những chuyển biến tích cực -> tạo cho VN mở cửa liên doanh , LK, trao đổi hàng hoá...
- \_ Theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài, VN thay đổi nhanh so với bản thân mình. VN là 1 bí mật đối với các nhà đầu tư. Trong vòng 10 năm tới VN là nơi đầu tư tốt nhất Châu Á.
- \_ Cơ hội từ Đức : Đức luôn là thị trường trong mơ của ngành du lịch các quốc gia trên thế giới. Riêng ngành du lịch VN, trong các năm gần đây đã có sự chuyển biến rõ nét đối với việc tiếp cận thị trường rộng lớn này. Các công ty lữ hành quốc tế tại Đức đã chọn VN là điểm đến số 1 tại thị trường ĐNÁ.
- \_ Bên cạnh việc thu hút đầu tư nước ngoài vào VN thì hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt tập trung trong khu vực ASEAN của các doanh nghiệp VN đã được đặt từ lâu. Bởi đây chính là 1 trong những cơ hội lớn để các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất kinh doanh, thị trường, tận dụng những lợi thế khi thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

d. Thách thức :

- \_ Môi trường kinh tế thế giới có những chuyển biến phức tạp, nhiều biến động.
- \_ Tình hình chính trị thế giới không ổn định, gây khó khăn cho ta trong quá trình hội nhập.
- \_ Sự chênh lệch rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội giữa các nhóm nước trên thế giới.
- \_ Sự chênh lệch lớn về trình độ kỹ thuật, công nghệ.
- \_ Xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới => sự phân hóa giàu nghèo rõ rệt.
- \_ Thách thức của TQ ngày càng mạnh về nhiều phương diện, thách thức này đối với VN còn mạnh hơn so với các nước ASEAN khác. Vì hiện nay, TQ đang giữ vị trí áp đảo tại các thị trường lớn như Mỹ và Nhật. VN sẽ gặp khó khăn trong cuộc cạnh tranh này.
- \_ VN đầu tư vào ASEAN còn nhiều thách thức vì thiếu mạng lưới người VN sinh sống tại nước đó để làm chỗ dựa ban đầu khi thâm nhập các thị trường mới.
- \_ Thách thức mà VN sẽ đương đầu sau khi thực hiện hoàn toàn các cam kết với AFTA.
- + Ảnh hưởng chiến lược tái cấu trúc của các công ty QG.

- + Trong số các XN quốc doanh và công ty tư nhân, trong nước cho đến nay hoạt động chủ yếu là nhờ chính sách bảo hộ, sau 2006, nhiều DN có khả năng bị đẩy ra khỏi thị trường.
- + Gia nhập AFTA chủ yếu là để mở rộng thị trường xuất khẩu, đẩy nhanh QT CNH, nhưng hiện nay khả năng thâm nhập thị trường ASEAN của hàng CNVN quá yếu. Làm sao để mở rộng phân công hàng ngang với các nước ASEAN khác trong quá trình hội nhập.

## 2. Cách lựa chọn vị trí phân bố cho 1 cơ sở SXNN hay CN :

PBSX phải gần tương ứng với các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu \_NL, LĐ và KV tiêu thụ sản phẩm. Mục tiêu cơ bản là nhằm lựa chọn địa điểm SX kinh doanh tối ưu cho các ngành SXCN, NN&DV (kết cấu hạ tầng và du lịch).

\* Phân bố các ngành CN : dựa vào các cơ sở :

\_ Đường lối CNH & HĐH : chuyển từ trạng thái công nghệ lạc hậu với NSLĐ thấp nên công nghệ tiên tiến với NSLĐ cao trong tất cả các ngành KTQD&D, hướng nền KT chủ yếu phát triển theo chiều sâu.

Chuyển dịch cơ cấu KT ngành CN đặt trong mối QH của chuyển dịch cơ cấu KTQD&D và cơ cấu KT các ngành khác, nhất là NN, GTVT, XD, thương mại và dịch vụ...

Về lâu dài chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành CN nước ta cần lấy mô hình cơ cấu kinh tế hướng ngoại là chính .

Mục đích, YC của CNH, HĐH :

- + Tạo được sự chuyển biến rõ rệt về trình độ kỹ thuật công nghệ.
- + Tạo được sự thay đổi về trình độ tổ chức quản lý ở tất cả các cấp độ vĩ mô và vi mô.
- + Phối hợp 1 cách có hiệu quả giữa các tp KT.
- + Phải tạo được điều kiện để giải quyết được nhiều việc làm cho nguồn nhân lực.

+ Tiến hành CNH, HĐH, SXNN của QG.

+ CNH, HĐH phải làm tăng năng lực XK để tạo nguồn ngoại tệ cho QG.

\_ Đặc điểm chung của tổ chức SXCN : PBCN phải nắm bắt & vận dụng có hiệu quả cao các đặc điểm của nó : CMH, HTH, LHH SXCN để lựa chọn loại hình phân bố theo hướng tập trung hoặc phân tán các SNCN ở trong không gian.

\_ Những đặc điểm tổ chức lãnh thổ của các phân ngành CN :

+ Mỗi 1 phân ngành CN có những đặc điểm đặc thù & chịu tác động ảnh hưởng của các nhân tố PBSX khác nhau.

+ Một số ngành CN có thể chịu ảnh hưởng không phải chỉ 1 nhân tố mà 2 nhân tố trong 4 nhân tố như ngành luyện kim đen, hoá chất dẻo ( nhân tố nguyên\_nhiên liệu động lực), điện lực (nhiên liệu, NL & tiêu thụ). Trong thực tế PBCN, người ta còn phải tính đến nhiều nhân tố khác : nguồn nước, địa chất công trình, địa hình, lượng vốn, loại LĐ & các ĐKTN KT, quốc phòng, LSXH khác.

\_ Xác định vùng : tiêu thụ SPCN hợp lý : nhằm xđ qui mô của các XN, các vùng SXCMH. Khoanh vùng tiêu thụ các SPCMH lớn là xđ những giới hạn tiết kiệm chi phí SX, vận tải cùng 1 loại SP với tính toán cân đối giữa SX & tiêu thụ SP.

\* PBSX NN :

\_ Quan điểm chuyển dịch cơ cấu KTNN :

+ Khi chuyển dịch cơ cấu KT nông\_lâm\_ngư phải đảm bảo nâng cao không ngừng hiệu quả KT.

Về mặt hiệu quả KT : giá trị hàng hoá trong NN tăng lớn, phải xoá bỏ tích lũy để tái SX mở rộng không ngừng

Lựa chọn những cây trồng, vật nuôi có giá trị XK.

Sử dụng những mô hình cơ cấu KT gia đình : VAC, APIC...

+ Về mặt XH : tạo ra được việc làm cho người lao động trong NN & nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo, giải quyết được nạn thất nghiệp, nâng cao thu nhập & đời sống của dân cư ở nông thôn.

+ Cải thiện & nâng cao môi trường sinh thái.

+ Phải thực hiện theo hướng CNH mà nd của nó là thuỷ lợi hoá, cơ khí hoá, điện khí hoá & hoá học hoá.

\_ Các đặc điểm tổ chức SXNN

+ SXNN chịu sự chi phối trực tiếp của các ĐKTN, nó phụ thuộc vào t/của tái SXSHọc & tính thời vụ.

+ Lựa chọn các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phù hợp với hệ sinh thái của mỗi vùng.

+ AD các hình thức tổ chức SXNN đạt hiệu quả cao như thâm canh, xen canh, gối vụ...

+ Trong việc lựa chọn đặc điểm PB các cơ sở SXNN cần lựa chọn sự k/h các yếu tố SX (LĐ, đđai) với chi phí ít nhất để đạt 1 sản lượng nhất định.

### 3. Bài toán PBSX.

4. K/người, đặc điểm và điều kiện phân bố của loại hình khu CN, khu chế xuất.

#### \* KHU CN :

\_ K/người : là khu tập trung SX & các DN chuyên SX hàng CN, thực hiện các DV cho SXCN, có ranh giới địa lý xđ, không có dân cư sinh sống.

\_Đđ : vốn trong nước, có 1 lãnh thổ nhất định, là 1 hình thức tổ chức lãnh thổ CN luôn gắn liền phát triển CN với XD kết cấu hạ tầng & hình thành mạng lưới đô thị, PB dân cư hợp lí.

\_ Qui mô diện tích : 100 – 500 ha

Vd : KCN Dung Quất : 7000ha

\_ Mục tiêu thu hút tất cả các ngành CN, kể cả SX hàng XK & tiêu thụ trong nước.

\_ SP chủ yếu tiêu thụ trong nước và 1 phần XK

\_ Các công ty 100% trong nước có thể được vào KCN.

\_ Được hưởng 1 số chế độ ưu đãi của vùng hay QG ( lựa chọn địa điểm PB, cung cấp nguyên vật liệu, vật tư, cung cấp NL, nước, tuyển dụng nguồn lao động )

#### ĐKPB :

+ Có khả năng XD kết cấu hạ tầng thuận lợi có hiệu quả, có mặt bằng để mở rộng.

+ Có khả năng CC nguyên liệu trong nước hoặc NK tương đối thuận lợi, có cự li vận tải thích hợp.

+ Có thị trường tiêu thụ SP.

+ Có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động cả về số lượng và chất lượng với chi phí tiền lương thích hợp.

+ Tiết kiệm tối đa đất NN.

+ K/h chặt chẽ việc phát triển các KCN với qui hoạch đô thị, phân bố dân cư.

+ phát triển CN gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

\_ Hiệu quả HĐ của mạng lưới KCN là nó phát huy cao nhất tiềm năng phát triển & thế mạnh của các vùng kinh tế của ĐN, thu hút vốn đầu tư của các DN trong và ngoài nước (tổng số vốn đăng ký gần 5 tỷ USD chiếm 93% tổng số vốn đầu tư vào các KCN).

#### \* KHU CHẾ XUẤT

\_ K/n: là 1 khu CN tập trung SX hàng XK và thực hiện các DV liên quan đến SX & XK.

\_ Là 1 khu khép kín, có ranh giới địa lý được xđ, biệt lập với các vùng lãnh thổ ngoài KCX = hệ thống trông vào vốn của nước ngoài.

\_ Qui mô đích : 105 – 405 ha

Vd: KCX Linh Trung 68ha, Tân Thuận 300ha.

\_ Thu hút các đơn vị SX SPXK.

\_ SP chủ yếu là để XK.

\_ Được hưởng 1 số chế độ ưu đãi đặc biệt của nước chủ nhà (thuế DN, KV PB về lãnh thổ -> đảm bảo tính biệt lập, nhập vật tư nguyên liệu, tuyển dụng nguồn lao động có tay nghề).

\_ ĐKPB :

+ Phải XD KCX ở gần sân bay, bến cảng q tế tạo thuận lợi tối đa cho HĐ của KCX.

+ KCX phải được PB gần các vùng đông dân cư, đặc biệt các đ thị lớn để dễ dàng thu hút LĐ vào làm việc cho KCX, giảm được chi phí vận chuyển, ăn ở của công nhân.

\_ Điểm :

+ NK tự do nguyên vật liệu & không hạn chế về số lượng .

+ Các công ty trong KCX không phải nộp thuế doanh thu , thuế XK cho những mặt hàng họ SX & XK.

+ Những hãng trong KCX được miễn thuế thu nhập công ty & thuế lãi cổ phần với thời hạn 3-10 năm.

+ Những hàng trong KCX thường được cc thủ tục hải quan nhanh chóng cho việc nhập VL & XK hàng hoá.

+ Được sd cơ sở hạ tầng tốt : GTVT, bưu điện, viễn thông q tế, được trợ cấp trong sd 1 số yếu tố : tỉ lệ thuế, điện, nước.....rất thấp.

\_ Hiệu quả HĐ của mạng lưới KCX là có khả năng LKKT với 1 số ngành CN trong nước, thu hút các nhà đầu tư, mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Vd : KCX Tân Thuận đã thu hút được 138 nhà đầu tư với tổng vốn đạt 468,52 triệu USD.

7. VN thuộc nhóm nước nào ? Tại sao ?

VN thuộc nhóm các nước đang phát triển ở mức độ trung bình. Vì :

\_ Là thuộc địa ( hay nửa thuộc địa ) chỉ mới giành được chủ quyền ĐL vào thập niên của những năm 70 và 80.

- \_ Do hậu quả nặng nề của chế độ thực dân lâu dài hàng TK nên VN hiện có trình độ phát triển KT – XH còn thấp.
- \_ Cơ cấu KT lạc hậu, SXNN là ngành KT chủ yếu.
- \_ CNKT lạc hậu, CN chỉ mới bắt đầu phát triển, tốc độ chậm, tập trung vào các ngành khai thác và chế biến nông sản XK.
- \_ VN nằm trong các nước ĐP phát triển chiếm 55% SL lương thực TG, nhưng chỉ chiếm dưới 10% gtrị tổng SLCNTG.
- \_ Cơ cấu mặt hàng XK nghèo nàn (chủ yếu là các mặt hàng nông lâm – thủy hải sản, lâm sản và khoáng sản)
- \_ Trình độ KHKT kém, công nghệ lạc hậu.
- \_ DS tăng nhanh, dư thừa nguồn LĐ, mức sống của dân cư thấp, thu nhập bình quân đầu người ở dưới mức trung bình của TG.

SS TƯƠNG PHẦN :



* Các nước chậm phát triển:	* VN :
<ul style="list-style-type: none"> <li>_ Các nước này có trình độ phát triển KTXH rất thấp, nghèo về nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân lực và tiềm lực KTQG.</li> <li>_ Qui mô KT nhỏ bé : Xômali đạt 1 tỷ USD, Kiribati đạt 0,055 tỷ USD.</li> <li>_ Thu nhập bình quân đầu người rất thấp : Xômali chỉ đạt 150USD.</li> <li>_ Cơ cấu KT rất lạc hậu, tỷ trọng các KV trong GNP của Buốckina Phaxô là KV I chiếm 69%, KV II : 16%, KV III : 15%, của Nepan là 52, 18, 30 tương ứng với 3 KV trên.</li> <li>_ Chỉ số HD I quá thấp như Buốckina phaxô đạt 0,255</li> <li>_ Tỷ lệ biết chữ của các nước này rất thấp : Nepan chỉ đạt 25,6% (1992), Xômali : 27%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>_ VN có trình độ phát triển KTXH tương đối cao, giàu nguồn TNTN, tài nguyên nhân lực &amp; tiềm năng KTQG.</li> <li>_ Qui mô KT lớn có nhiều KCN, KCX với số vốn đầu tư khá cao.</li> <li>_ Thu nhập bình quân đầu người thấp : 400 USD. Phấn đấu 2010 : đạt 800 USD/người.</li> <li>_ Cơ cấu KT đa dạng, nhiều ngành và có sự chuyển dịch cơ cấu KT rõ rệt. Vd : 1997 : NN : 26,2%; CN : 31,2%; DV : 42,6%</li> <li>_ Chỉ số HD I cao</li> <li>_ Tỷ lệ biết chữ cao : 87,6%</li> </ul>

#### 8. Vùng động lực : (Các loại vùng KT & các cấp VKT ở VN : trong vớ)

##### \* Bắc Bộ:

- \_ Được hình thành dựa trên vùng tam giác phía Bắc, được xem như vùng động lực để tăng trưởng kinh tế ở phía Bắc VN. Vùng này tạo thành 1 vành đai nối thủ đô HN với HP và QNinh.
- \_ Có vị trí địa lý thuận lợi : 2 cảng biển lớn là HP và Cái Lân, điệt là quốc lộ 5, 18, 10 & hệ thống đường sắt. Có sân bay quốc tế lớn : Nội Bài & Cát Bi.
- \_ HN là trung tâm chính trị, vhoá, KT lớn của cả nước.

\_ Có nguồn nhân lực có trình độ & chất lượng về mặt vhoá, KH vào loại cao nhất cả nước tập trung nhiều CQ KH & ĐT hàng đầu, có trình độ quản lý kinh tế & kỹ thuật khá, đội ngũ công nhân kỹ thuật đông đảo, LLLĐ tay nghề cao & đủ sức tiếp thu công nghệ mới, hiện đại.

\_ Có 1 số nguồn tài nguyên lớn về than đá, đá vôi, thủy năng, nguyên liệu SXVLXD, nông thủy sản và nằm sát vùng có nhiều nguyên liệu khoáng sản đa dạng ở trung du & miền núi Bắc Bộ.

\_ Sẵn có nhiều cơ sở CN , cơ khí chế tạo, xi măng, khai thác than, phát điện, SX hàng tiêu dùng, CN chế biến lương thực, thực phẩm, điện tử.

\* Nam Bộ :

\_ Có vị trí địa lý thuận lợi , ngoài cảng SG, còn có cảng Thị Vải – Vũng Tàu, quốc lộ 51.

\_ Tập trung nguồn tài nguyên dầu khí, tạo điều kiện phát triển 1 số ngành CN qtrọng : CN điện, phân bón, hoá chất & phát triển các HDDV dầu khí.

\_ TpHCM là trung tâm KT lớn có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý & lao động đáp ứng YC phát triển CN nhanh.

\_ Đã hình thành nhiều cơ sở CN có thể hỗ trợ & tham gia vào các khu CN tập trung sẽ hình thành.

\_ Vùng tam giác phía Nam cũng được xđ là trung tâm tăng trưởng KT phía Nam : tpHCM, Biên Hoà, Vũng Tàu.

\* Miền Trung :

\_ Có 1 hệ thống cảng nước sâu dọc theo bờ biển, đbiệt là ở khu vực từ Liên Chiểu đến Dung Quất & hệ thống các tuyến đường xuyên Đông – Tây tạo ra vị trí chiến lược quan trọng trong QH giữa vùng ven biển và Tây Nguyên, giữa VN với các tiểu KV, trực tiếp là Lào, Thái Lan, Myanmar.

\_ Cùng với các ngành CN nhẹ, CN chế biến , DLịch & DV, 1 số ngành CN nặng sẽ hình thành sẽ có 1 vị trí qtrọng trong vùng.

\* Các loại vùng KT & các cấp VKT ở VN (trong vở)

9. Nd của VKT (trong vở)

\_Xđ các ngành SXCMH ở VN và Nam Bộ :

\* Ở VN :

\_ Vùng I (trung du- miền núi BB) : CMH cây CN dài ngày (chè, cây lấy dầu, cây ăn quả) & chăn nuôi đại gia súc.

- \_ Vùng II (ĐBSHồng) : cây lương thực, thực phẩm (lúa, màu, rau, mía) & chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- \_ Vùng III ( khu IV cũ) : cây CN & lương thực, thực phẩm.
- \_ Vùng IV ( Duyên hải khu V) : cây CN & lương thực, thực phẩm.
- \_ Vùng V ( Tây Nguyên ) : cây CN & chăn nuôi đại gia súc.
- \_ Vùng VI ( ĐNBộ ) : Cây CN & cây thực phẩm.
- \_ Vùng VII ( ĐB Sông Cửu Long ) : cây lương thực & chăn nuôi gia súc, gia cầm.

\* Nam Bộ :

\_ Vùng ĐNBộ : SX các ngành CMH : nhiên liệu \_ NL (dầu khí, thủy điện & nhiệt điện), hoá dầu, hoá học, gỗ giấy, VLXD, cơ khí, đũa, luyện kim, dệt da may, chế biến lương thực, thực phẩm và hàng gia dụng, DV khách sạn, du lịch, bưu chính, tài chính, ngân hàng...

\_ Vùng Tây Nam Bộ : cây lương thực (Chủ yếu là lúa) , cây ăn quả, hải sản, chăn nuôi heo. CN có xi măng (Hà Tiên), & chế biến nông hải sản.

10. Các tiêu thức để phân nhóm các nước trên thế giới : có 8 tiêu thức :

- \_ Tổng SP quốc nội (GDP)
- \_ Tổng SP quốc dân (GNP)
- \_ Thu nhập bình quân đầu người.
- \_ Cơ cấu kinh tế.
- \_ Cơ cấu XNK : thể hiện tỉ trọng sơ chế & tinh chế SPXK & chủng loại hàng hoá XK & NK của 1 QG
- \_ Tỷ lệ dinh dưỡng /người/ngày.
- \_ Chỉ số tăng con người (HD I)
- \_ Tỷ lệ thất nghiệp.

5. Tại sao mở cửa và hội nhập trở thành xu thế tất yếu của thời đại ?

\_ Mô hình KTTG : trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ tồn tại nền kinh tế tư sản, tự tiêu, tồn tại phần lớn trong thời kỳ PK. Đến giai đoạn tiền tư bản : là chuyển sang nền kinh tế hàng hoá, sau đó là nền kinh tế thị trường . Bản chất của nền kinh tế thị trường là tạo ra SP hàng hoá để trao đổi (QH hàng \_ tiền) => bắt buộc phải mở cửa.

\_ Mở cửa tất yếu phải cạnh tranh, do t/đ của QL cạnh tranh về thị trường => phải dùng chất lượng sản phẩm cao nhất (hay ngang bằng) , chú ý đến việc điều chỉnh giá cả, phương thức dịch vụ. Mà các nước đang phát triển,

chậm phát triển thì vốn không có, kỹ thuật công nghệ, lao động chất xám, đội ngũ quản lý thấp kém, lạc hậu. Do đó đòi hỏi các nước ấy phải ra sức hợp lực để tạo sức cạnh tranh lớn -> phải liên kết -> hội nhập (đảm bảo QH cùng \_ cầu )

## **KHÁI NIỆM**

\_ Nội lực ( nguồn lực bên trong) bao gồm tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn, hệ thống tài sản quốc dân dưới dạng khai thác hoặc dưới dạng tiềm năng của 1 quốc gia.

\_ Ngoại lực (nguồn lực bên ngoài) là các lực tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ bên ngoài vào sự phát triển KT – XH của 1 quốc gia.

\_ Ngoại lực gồm môi trường KTXH của khu vực & thế giới, cơ hội để thu hút vốn đầu tư và công nghệ mới từ nước ngoài vào để phát triển kinh tế của 1 QG và khả năng mở rộng thị trường ra khu vực và quốc tế.

\_ Mối liên hệ biện chứng giữa nội lực và ngoại lực : có mối QH mật thiết với nhau, tác động qua lại, bổ sung cho nhau.

Thí dụ đường lối phát triển kinh tế và các chính sách của 1 QG (nội lực) có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự đầu tư nước ngoài (ngoại lực). Tuy nhiên, sự phát triển KT – XH của 1 QG phụ thuộc trước hết vào nội lực. Bất luận 1 QG nào ở 1 g/đ phát triển nào thì yếu tố nội lực đóng vai trò quyết định, còn ngoại lực đóng vai trò quan trọng.

## **CÁC LỢI THẾ & HẠN CHẾ CỦA NGUỒN LỰC VN**

\* Tài nguyên tự nhiên ;

\_ Lợi thế :

+ Vị trí địa lý :

a. VN nằm trong vành đai Châu Á Thái Bình Dương \_ là điểm hội tụ các thế mạnh sau :

- Là khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới.
- Là khu vực có trình độ kỹ thuật công nghệ cao của thế giới  
=> tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển giao công nghệ từ các nước vào VN
- Là khu vực có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới => tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển dịch vốn đầu tư các nước vào VN.
- Là khu vực có chế độ chính trị XH tương đối ổn định => tạo môi trường thuận lợi cho tổ chức KTXH trong mỗi QG & liên kết KT giữa các QG trong khu vực.

b. VN nằm trong khu vực ĐNÁ => tạo điều kiện thuận lợi để hội nhập vào nền KTKV.

c. VN nằm trong KV nhiệt đới gió mùa ĐNÁ : cơ sở để hình thành & phát triển 1 nền NN nhiệt đới với nhiều loại SP NN có giá trị kinh tế cao ở thị trường khu vực & thế giới.

d. VN nằm ở tâm điểm của các tuyến đường hàng không, hàng hải quốc tế : nằm ở đầu mối của các tuyến đường xuyên Á.

+ Cơ cấu tài nguyên :

VN có 1 nguồn TNTN phong phú, đa dạng, trong đó có 1 số loại tài nguyên với qui mô lớn, chất lượng tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức lãnh thổ trong nước & thu hút đầu tư công nghệ mới của nước ngoài để liên doanh liên kết phát triển kinh tế.